S.P.M CORPORATION
Address: Lot 51. 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC
Tel: +84.3750 7496 / 3862 3747 Fax: +84.3877 1010 / 3962 3748
Website: www.spm.com.vn Email: info@spm.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2026

Quarter I - 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận Bình Tân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302271207
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-20 15:51:46
Foxit Reader Version: 10.0.1

Tháng 04 – 2026

April 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 - As at 31 March 2026

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

TÀI SẢN *ASSETS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN ***CURRENT ASSETS***	**100**		**820,101,398,926**	**795,989,132,648**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền ***Cash and cash equivalents***	**110**	**V.1**	**2,085,882,807**	**2,704,623,665**
1. Tiền *Cash*	111		2,085,882,807	2,704,623,665
2. Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn ***Short-term financial investment***	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh *Trade securities*	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh *Provision for devaluation of rade securities*	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn *Short-term investments held to maturity*	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn ***Short-term accounts receivable***	**130**		**763,165,840,799**	**738,690,070,948**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng *Short-term trade accounts receivable*	131	V.2	777,139,737,622	753,607,901,013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn *Short-term prepayments to suppliers*	132	V.3	2,709,020,683	1,965,465,496
3. Phải thu ngắn hạn khác *Short-term other receivables*	135	V.4	15,847,132,405	15,646,754,350
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) *Provisions for bad short-term receivables*	136	V.5	(32,530,049,911)	(32,530,049,911)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý *Assets pending resolution*	137		-	-
IV. Hàng tồn kho ***Inventories***	**140**	**V.6**	**53,261,302,780**	**51,496,705,713**
1. Hàng tồn kho *Inventories*	141		54,143,823,753	52,379,226,686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *Provisions for devaluation of inventories*	142		(882,520,973)	(882,520,973)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn ***Short-term biological assets***	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác ***Other current assets***	**160**		**1,588,372,540**	**3,097,732,322**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn *Short-term prepaid expenses*	161	V.7	144,304,064	282,610,477
2. Thuế GTGT được khấu trừ *VAT to be deducted*	162	V.16	262,212,209	674,915,811
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước *Taxes and other accounts receivable from the State*	163	V.16	1,181,856,267	2,140,206,034
4. Tài sản ngắn hạn khác *Other current assets*	165		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) - Balance Sheet (Continued)

TÀI SẢN ASSETS	Mã số *Code*	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
B - TÀI SẢN DÀI HẠN ***LONG-TERM ASSETS***	**200**		**130,619,915,857**	**135,000,408,794**
I. Các khoản phải thu dài hạn ***Long-term accounts receivables***	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng *Long-term trade accounts receivable*	211		-	-
2 Phải thu dài hạn khác *Other long-term receivable*	215		-	-
3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *Allowance for doubtful long-term receivables*	216		-	-
II. Tài sản cố định ***Fixed Assets***	**220**		**118,695,203,997**	**122,686,313,736**
1. Tài sản cố định hữu hình *Tangible fixed assets*	221	V.8	113,813,783,818	117,725,505,279
Nguyên giá *Cost*	222		352,824,886,023	351,332,073,058
Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*	223		(239,011,102,205)	(233,606,567,779)
2. Tài sản cố định vô hình *Intangible fixed assets*	227	V.9	4,881,420,179	4,960,808,457
Nguyên giá *Cost*	228		9,571,398,356	9,571,398,356
Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*	229		(4,689,978,177)	(4,610,589,899)
III. Tài sản sinh học dài hạn ***Long-term biological assets***	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư ***Investment property***	**240**		-	-
1. Nguyên giá *Cost*	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn ***Construction in progress***	**250**		**7,294,878,439**	**7,066,218,363**
1. Chi sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn *Long-term work-in-process*	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *Construction in progress*	252	V.10	7,294,878,439	7,066,218,363
VI. Đầu tư tài chính dài hạn ***Long-term investments***	**260**	**V.11**	**2,754,000,000**	**2,754,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con *Investments in associates*	261		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Capital contribution*	263		2,754,000,000	2,754,000,000
VII Tài sản dài hạn khác ***Other long-term assets***	**270**		**1,875,833,421**	**2,493,876,695**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn *Long-term prepaid expenses*	271	V.12	1,816,884,251	2,434,927,525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại *Deferred income tax assets*	272		58,949,170	58,949,170
TỔNG CỘNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**280**		**950,721,314,783**	**930,989,541,442**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) - Balance Sheet (Continued)

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số *Code*	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
C - NỢ PHẢI TRẢ ***LIABILITIES***	**300**		**152,332,119,672**	**135,816,562,232**
I. Nợ ngắn hạn ***Current liabilities***	**310**		**134,332,119,672**	**117,816,562,232**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn *Short-term trade accounts payables*	311	V.13	22,882,501,688	28,266,279,261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn *Short-term advances from customers*	312	V.14	11,545,699,316	9,894,486,837
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận *Dividends and profit payable*	313	V.15	266,578,750	-
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước ngắn hạn *Taxes and other payable to the State budget*	314	V.16	19,778,168	360,518,315
5. Phải trả người lao động *Payable to employees*	315		2,374,641,470	3,652,698,725
6. Chi phí phải trả ngắn hạn Short-term accrued expenses	316	V.17	723,029,215	795,792,882
7. Phải trả ngắn hạn khác *Other short-term payables*	320	V.18	11,179,956,355	2,784,112,768
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn *Borrowings and short-term finance lease liabilities*	321	V.19	85,339,934,710	72,062,673,444
II. Nợ dài hạn ***Long-term liabilities***	**330**		**18,000,000,000**	**18,000,000,000**
1. Phải trả dài hạn khác *Other long-term liabilities*	338	V.20	18,000,000,000	18,000,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn *Long-term borrowing and financial leases*	339		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) - Balance Sheet (Continued)

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số *Code*	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU ***OWNERS' EQUITY***	**400**		**798,389,195,111**	**795,172,979,210**
I. Vốn chủ sở hữu ***Owners' equity***	**410**	V.21	**798,389,195,111**	**795,172,979,210**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu *Owners' capital*	411		140,000,000,000	140,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết *Ordinary shares with voting rights*	411a		140,000,000,000	140,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi *Preferred shares*	411b		-	-
2. Thặng dư vốn *Share premium*	412		210,885,368,500	210,885,368,500
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình *Treasury shares*	415		(10,036,370,000)	(10,036,370,000)
4. Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed earnings*	420		457,540,196,611	454,323,980,710
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước *Undistributed profits accrued to the previous period*	420a		454,323,980,710	456,020,647,935
- LNST chưa phân phối kỳ này *Undistributed profit this period*	420b		3,216,215,901	(1,696,667,225)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ***TOTAL LIABILITIES***	**440**		**950,721,314,783**	**930,989,541,442**

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh, Apr 20 2026

Võ Thành Nhân
Lập biểu/Kế toán trưởng
Prepared/Chief Accountant

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Nguyễn Thế Quyền
Tổng Giám đốc
General Director

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - *INCOME STATEMENT*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 - As at 31 March 2026

Đơn vị tính: VND - *Unit: VND*

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I - Quarter I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Accum from beginning of year to the end of period	
			Năm 2026 Year 2026	Năm 2025 Year 2025	Năm nay Current year	Năm trước Previous year
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Sales*	01	VI.1	**58,931,961,474**	**90,987,714,443**	**58,931,961,474**	**90,987,714,443**
2. Các khoản giảm trừ *Deductions*	02	VI.1	12,924,470,569	8,472,243,336	12,924,470,569	8,472,243,336
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ *Net sales*	10	VI.1	**46,007,490,905**	**82,515,471,107**	**46,007,490,905**	**82,515,471,107**
4. Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	11	VI.2	32,417,819,871	67,560,547,381	32,417,819,871	67,560,547,381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ *Gross profit*	20		13,589,671,034	14,954,923,726	13,589,671,034	14,954,923,726
6. Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income*	22	VI.3	76,731,671	59,865,957	76,731,671	59,865,957
7. Chi phí tài chính *Financial expenses*	23	VI.4	1,406,521,786	1,658,710,771	1,406,521,786	1,658,710,771
Trong đó: chi phí đi vay *In which: borrowing costs*	24		1,326,418,452	1,574,989,962	1,326,418,452	1,574,989,962
8. Chi phí bán hàng *Selling expenses*	25	VI.5	5,004,156,059	5,664,740,229	5,004,156,059	5,664,740,229
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	26	VI.6	3,087,815,686	3,569,733,992	3,087,815,686	3,569,733,992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *Net operating profit*	30		**4,167,909,174**	**4,121,604,691**	**4,167,909,174**	**4,121,604,691**
11. Thu nhập khác *Other income*	31		7,036,610	138,105,346	7,036,610	138,105,346
12. Chi phí khác *Other expenses*	32		380,116	139,173,038	380,116	139,173,038
13. Lợi nhuận khác *Other profit /(loss)*	40		**6,656,494**	**(1,067,692)**	**6,656,494**	**(1,067,692)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Tiếp theo)- Income statement (Continued)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I - Quarter I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Accum from beginning of year to the end of period	
			Năm 2026 Year 2026	Năm 2025 Year 2025	Năm nay Current year	Năm trước Previous year
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ***Total accounting profit before tax***	50		**4,174,565,668**	**4,120,536,999**	**4,174,565,668**	**4,120,536,999**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành *Current income tax expense*	51	V.16	958,349,767	971,864,523	958,349,767	971,864,523
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại *Deferred income tax expense*	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ***Net Profit after tax***	60		**3,216,215,901**	**3,148,672,476**	**3,216,215,901**	**3,148,672,476**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *Earnings per share*	70		234	229	234	229
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu *Diluted earnings per share*	71		234	229	234	229

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh, Apr 20 2026

Võ Thành Nhân
Lập biểu/Kê toán trưởng
Prepared/Chief Accountant

M.S.D.N: 0302271207 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M * Q.BÌNH TÂN - T.P

Nguyễn Thế Quyền
Tổng Giám đốc
General Director

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - *STATEMENT OF CASH FLOWS*

(Theo phương pháp gián tiếp - Indirect method)

Quý I năm 2026 - Quarter I - 2026

Đơn vị tính: VND - *Unit: VND*

	CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Năm nay Current year	 Năm trước Previous year
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** ***Cash flows from operating activities***				
1.	**Lợi nhuận trước thuế** ***Profit before tax***	**01**	**V.16**	**4,174,565,668**	**4,120,536,999**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:** ***Adjustments for:***				
-	Khấu hao TSCD và BĐSĐT *Depreciation of fixed assets and investment property*	02	V.8,.9	5,483,922,704	4,946,554,681
-	Các khoản dự phòng *Provisions*	03		-	-
-	Lãi /(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ *Gains / (losses) exchange rate differences from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies*	04		-	-
-	Lãi /(lỗ) từ hoạt động đầu tư *Gain /loss from investing activities*	05		-	(10,826,962)
-	Chi phí đi vay *Borrowing costs*	06	VI.4	1,326,418,452	1,574,989,962
-	Các khoản điều chỉnh khác *The other adjustment*	07		-	-
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** **Operating profit before changes in working capital**	**08**		**10,984,906,824**	**10,631,254,680**
-	Tăng /(giảm) các khoản phải thu *Increase /(decrease) in receivables*	09		(23,104,716,482)	(12,871,832,311)
-	Tăng /(giảm) hàng tồn kho *Increase /(decrease) in inventories*	10		(1,764,597,067)	(3,433,104,046)
-	Tăng /(giảm) các khoản phải trả *Increase /(decrease) in payables*	11		2,279,946,407	(4,550,830,314)
-	Tăng /(giảm) chi phí chờ phân bổ *Increase/(decrease) in prepaid expenses*	12		756,349,687	568,250,187
-	Chi phí đi vay đã trả *Borrowing costs paid*	14		(1,326,418,452)	(1,574,989,962)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp *Business income tax paid*	15		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ***Net cash inflows from operating activitives***	**20**		***(12,174,529,083)***	***(11,231,251,766)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** ***Cash flows from investing activitives***				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác *Purchases of fixed assets and other long-term assets*	21	V.8,9,10	(1,721,473,041)	(2,711,353,095)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác *Proceeds from disposals of fixed assets /long-term*	22		-	150,000,000

	CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Năm nay Current year	 Năm trước Previous year
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác *Loans given and purchases of debt instruments of other intities*	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác *Recovery of loans given and disposals of debt instruments of other entities*	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác *Investments into other entities*	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác *Withdrawals of investments in other entities*	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia *Proceeds from interests, dividends and profits shared*	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash flows from investing activities***	**30**		***(1,721,473,041)***	***(2,551,353,095)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** ***Cash flows from financing activities***				
1.	Tiền thu từ đi vay *Proceeds from short-term and long-term borrowings*	33	V.19	37,951,626,488	49,389,835,370
2.	Tiền trả nợ gốc vay *Repayments of borrowings*	34	V.19	(24,674,365,222)	(65,287,947,880)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu *Dividends and profits paid to the owners*	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính *Net cash flows from financing activities*	**40**		***13,277,261,266***	***(15,898,112,510)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ *Net cash flows during the period*	**50**		**(618,740,858)**	**(29,690,717,371)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ *Cash and cash equivalents at beginning of the period*	**60**	**V.1**	**2,704,623,665**	**30,070,353,257**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Effects of fluctuations in foreign exchange rates*	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ***Cash and cash equivalents at ending of the period***	**70**	**V.1**	**2,085,882,807**	**379,635,886**

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh, Apr 20 2026

Võ Thành Nhân
Lập biểu/Kế toán trưởng
Prepared/Chief Accountant

Nguyễn Thế Quyền
Tổng Giám đốc
General Director

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2026 – *Quarter I 2026*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
OPERATION FEATURES

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
Investment form : *A joint stock company.*

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - thương mại - dịch vụ.
Operating field : *Manufacturing commercial and services*

3. Ngành nghề kinh doanh :
Main operations :

- Sản xuất và mua bán: mỹ phẩm. thực phẩm;
  Produce and trade cosmetics and foods products;
- Sản xuất và mua bán dược phẩm;
  Produce and trade pharmaceutical products;
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng, văn phòng; Dịch vụ cho thuê kho; Kinh doanh nhà;
  Leasing of premises and office space; Leasing of warehouses; Real estate business;
- Buôn bán máy móc thiết bị y tế;
  Trade health equipment and machinery;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, đá, cát, sỏi, đất sét;
  Eploit iron ore, metal ore, stone, sand, gravel and clay;
- Sản suất và buôn bán thực phẩm chức năng;
  Produce and trade functional foods;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
  Trade other equipment and machinery;
- Buôn bán sắt, thép;
  Trade iron and steel;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
  Trade materials and equipment construction.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN
FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Năm tài chính
Fiscal year

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
The Corporation's fiscal year is from 01 January to 31 December annually.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Standard currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).
The standard currency unit used is Vietnam Dong (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Chế độ kế toán áp dụng
Accounting system

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
The Corporation has been applying the Vietnamese accounting system.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Statement on the compliance with the accounting system and standards

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
The Directors ensure to follow all the requirements of the prevailing Vietnamese accounting system and standards in the preparation of these financial statements.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Accounting form

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
Voucher recording

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG
ACCOUNTING POLICIES

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Accounting convention

Báo cáo tài chính này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được trình bày trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.
The financial statement except for the statement of cash flows are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

2. Tiền và tương đương tiền
Cash and cash equivalents

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Cash comprises cash on hand and demand deposits with banks.

3. Hàng tồn kho
Inventories

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Inventories are recorded at their original costs. Costs include purchasing expenses, processing expenses and other directly related costs to bring the inventories to the current positions and conditions.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Costs of inventories are determined in accordane with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Provision for devaluation of inventories is recognized when their costs are higher than their net realizable values. Net realizable values are the estimated selling prices of inventories less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Trade receivable and other receivable.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Trade receivable and other receivable are recognized at the values on supporting documents and invoices.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
Provisions arre made for each bad debt on the basic of the debt ages or the estimated loss.

5. Tài sản cố định hữu hình
Tangible fixed assets

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
Fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the Corporation to have these fixed assets as of the dates they are ready to be ptu into use. Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses during the period.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (hoặc lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
When a fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off then any gain /(loss) arisen are posted into the income or the expenses during the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:
Fixed assets are depreciantion in accordance with the srtaight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Loại tài sản cố định *Fixed assets*	Số năm *Years*
Nhà cửa, vật kiến trúc *Buildings and structures*	8 – 25
Máy móc và thiết bị *Machinery and equipment*	5 – 10
Phương tiện vận tải. truyền dẫn *Vehicles*	10
Thiết bị. dụng cụ quản lý *Offices equipment*	5 – 10

6. Tài sản cố định vô hình
Intangible fixed assets

Quyền sử dụng đất
Land use rights

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả trước cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

Land use right represents the leasehold land which the Corporation prepaid for the lease period and received the land use right certificate. The land use right is amortized using the straight-line method over the lease period (46 years).

Phần mềm vi tính
Software

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

The cost of acquiring new software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and recognized as an intangible asset. Such software is amortized on a straight-line basis over a period of four years.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong các kỳ tương ứng với lợi ích kinh tế mà chúng mang lại.

Deferred expenses represent costs that have been incurred but relate to the results of operations of multiple accounting periods. These costs are allocated to expenses over the periods in which the related economic benefits are derived.

8. Xây dựng cơ bản dở dang
Construction in progress

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

9. Chi phí đi vay
Borrowing costs

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Borrowing costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred. Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of assets under construction that require a substantial period of time (over 12 months) to be ready for their intended use or sale are capitalized.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction, or production of an asset in progress, the amount of borrowing costs eligible for capitalization is determined based on the capitalization rate applied to the average accumulated expenditures on that asset. The capitalization rate is calculated as the weighted average interest rate applicable to the borrowings outstanding during the period, excluding specific borrowings directly related to the acquisition or construction of a particular asset.

10. Đầu tư tài chính
Financial investments

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Lãi, cổ tức và lợi nhuận phát sinh trước thời điểm mua khoản đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư; các khoản phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Investments in securities, subsidiaries, associates, and jointly controlled entities are recorded at their original cost. Interest, dividends, and profits earned prior to the purchase of the investment are deducted from its cost, while those earned after the purchase are recognized as financial income.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và phần vốn chủ sở hữu thực có tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Provision for the loss of financial investments in other economic organizations is made when these organizations incur losses (except for losses that have been planned in the business plan approved prior to the investment). The amount of the provision is determined as the difference between the company's actual capital contribution and the company's share in the actual owner's equity of these organizations, multiplied by the company's capital contribution ratio in the total actual capital contribution of all parties.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

When an investment is liquidated, the differences between net liquidation values and book values are recorded into income or expenses.

11. Chi phí phải trả
Accrued expenses

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable for goods and services already received.

12. Nguồn vốn kinh doanh
Capital

Vốn đầu tư chủ sở hữu
Owner's equity

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Owner's equity is the capital recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Thặng dư vốn cổ phần
Share premiums

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Share premiums are recorded at the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and book values of treasury stocks. Expenses directly related to the additional issue of stocks and the re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in "Share premiums".

Cổ phiếu quỹ
Treasury stocks

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

When a share capital in the owner's equity is re-purchased the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury stocks and is recorded as a decrease in owner's equity. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and book values of treasury stocks is recorded in "Share premiums".

13. Phân phối lợi nhuận

Profit distribution

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Hội đồng quản trị quyết định thời điểm chi trả.

Dividends are recognized as a liability when approved by shareholders and declared by the Board of Directors.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Corporate income tax

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Thuế thu nhập hiện hành
Current income tax

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (GloBE), Công ty không thuộc đối tượng áp dụng theo quy định hiện hành, do đó không phát sinh nghĩa vụ thuế liên quan.

The Company is not subject to the Global Minimum Tax (GloBE) regulations under current laws; therefore, no related tax liability arises.

Thuế thu nhập hoãn lại
Deferred income tax

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the financial statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
Book values of deferred corporate income tax assets are considered at the balance sheet dates and will be reduced to the rates that ensure enough taxable income against which the benefits from a part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets which have not been recorded before are considered at the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these deferred corporate income tax assets.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rates to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the income statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity corporate income tax will be included in the owner's equity of the company.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ
Foreign currency translation

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày cuối kỳ.
Foreign currency transactions are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Monetary items denominated in foreign currencies are translated at the exchange rates quoted by the Company's commercial bank at the reporting date.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
The differences on foreign exchange and those due to the revaluation of the ending balances of the monetary items are included in income or expenses during the period.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập
Recognition of sales and income

Doanh thu bán hàng hoá. thành phẩm
Sales of merchandises and finished goods

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Sales of merchandises and finished goods are recognized when most of risks and benefits associated with the ownership and the management rights of those merchandises and finished goods are transferred to customers and there are no uncertain factors related to payments, additional costs, or sales returns.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Sales of service provision

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sales of service provision are recognized when there are no uncertain factors related to payments or additional costs. In case that the services are to be provided in many accounting periods, the determination of sales in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

Tiền lãi
Interests

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Interests are recorded based on the term and the interest rates applied in each particular period.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Dividends and profit shared

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Dividends and profit shares are recognized when the company has the right to receive dividends or profit from its capital contribution. In particular, dividends received in the form of shares are not recognized as income but are only monitored as an increase in the number of shares held.

17. Bên liên quan
Related parties

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

A party is considered a related party of the company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the company. A party is also considered a related party of the company in case that party is under the sane control or is subject to the same material effects.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

In considering related party relationships, the substance of the relationship is given greater importance than its legal form.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
SUPPLEMENTARY INFORMATION TO THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (*Cash and cash equivalents*)

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Tiền mặt (*Cash on hand*)	64,242,662	632,262,803
Tiền gửi không kỳ hạn (*Demand deposits*)		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hùng Vương *Vietcombank - Hung Vuong Branch*	2,014,369,466	2,064,133,808
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN5 *VietinBank - Branch 5*	6,258,480	6,258,480
+ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng & Phát Triển *PGBank*	1,012,199	1,968,574
Cộng (*Total*)	**2,085,882,807**	**2,704,623,665**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Short-term trade accounts receivable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Công ty TNHH Dược Phẩm Đô Thành *Do Thanh Pharmaceutical Co,, Ltd*	748,049,131,653	724,258,797,487
Các khách hàng khác *Other customers*	29,090,605,969	29,349,103,526
Cộng ***Total***	**777,139,737,622**	**753,607,901,013**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn
Short-term prepayments to suppliers

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Các nhà cung cấp trong nước *Local suppliers*	2,709,020,683	1,965,465,496
Các nhà cung cấp nước ngoài *Overseas suppliers*	-	-
Cộng ***Total***	**2,709,020,683**	**1,965,465,496**

4. Phải thu ngắn hạn khác
Short-term orther receivable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Tiền lãi dự thu *Interest expected to be received*	15,467,298,186	15,467,298,186
Phải thu thanh lý dự án đầu tư *Receivable for liquidation of the investment project*	-	-
Tạm ứng *Advances*	238,516,578	90,887,762
Phải thu ngắn hạn khác *Short-term other receivable*	141,317,641	88,568,402
Cộng ***Total***	**15,847,132,405**	**15,646,754,350**

5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi
Provisions of bad receivables

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng *Provisions of bad short-term trade accounts receivables*	(32,530,049,911)	(32,530,049,911)
Dự phòng phải thu cho vay *Provisions of bad loan receivables*	-	-
Cộng ***Total***	**(32,530,049,911)**	**(32,530,049,911)**

6. Hàng tồn kho
Inventories

	Số cuối kỳ *Closing balance*		Số đầu năm *Beginning balance*	
	Giá gốc *Original cost*	Dự phòng *Allowance*	Giá gốc *Original cost*	Dự phòng *Allowance*
Hàng mua đang đi đường *Goods in transit*			1,760,197,500	
Nguyên liệu, vật liệu *Materials and supplies*	38,643,558,544	(882,520,973)	37,832,166,766	(882,520,973)
Công cụ, dụng cụ *Tools*	375,650,465		356,252,465	
Sản phẩm dở dang *Work in process*	9,764,671,828		10,135,804,087	
Thành phẩm, hàng hóa *Finished goods, merchandises*	5,359,942,916		2,294,805,868	
Cộng ***Total***	**54,143,823,753**	**(882,520,973)**	**52,379,226,686**	**(882,520,973)**

7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn
Short - term prepaid expenses

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
CP quảng cáo, tiếp thị *Advertising and marketing expenses*	4,442,229	127,904,684
Công cụ, dụng cụ *Tools*	135,941,491	150,248,824
Chi phí khác *Other short - term prepaid expenses*	3,920,344	4,456,969
Cộng ***Total***	**144,304,064**	**282,610,477**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Increases /decreases of tangible fixed assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc *Building and structures*	Máy móc và thiết bị *Machinery and equipment*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *Vehicles*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *Office equipment*	Cộng *Total*
Nguyên giá ***Cost***					
Số đầu năm *Beginning balance*	**105,266,909,015**	**242,023,970,267**	**3,001,501,436**	**1,039,692,340**	**351,332,073,058**
Mua sắm mới *New purchases*	795,318,150	607,680,000	89,814,815	-	**1,492,812,965**
Giảm khác *Other decrease*	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ *Closing balance*	**106,062,227,165**	**242,631,650,267**	**3,091,316,251**	**1,039,692,340**	**352,824,886,023**
Giá trị hao mòn ***Depreciation***					
Số đầu năm *Beginning balance*	**59,189,367,746**	**172,006,244,758**	**1,371,262,935**	**1,039,692,340**	**233,606,567,779**
Khấu hao trong kỳ *Depreciation*	1,443,374,705	3,898,013,110	63,146,611	-	**5,404,534,426**
Giảm khác *Other decrease*	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ *Closing balance*	**60,632,742,451**	**175,904,257,868**	**1,434,409,546**	**1,039,692,340**	**239,011,102,205**
Giá trị còn lại ***Net book values***					
Số đầu năm *Beginning balance*	**46,077,541,269**	**70,017,725,509**	**1,630,238,501**	-	**117,725,505,279**
Số cuối kỳ *Closing balance*	**45,429,484,714**	**66,727,392,399**	**1,656,906,705**	-	**113,813,783,818**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 25,851,321,274 VNĐ được dùng để thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

At 31 Mar 2026, tangible fixed assets with carrying value of VND 25,851,321,274 were pledged with banks as security for short-term borrowing granted to the Company.

Trong tài sản cố định hữu hình có một số tài sản có nguyên giá 113,968,643,067 VNĐ đã được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 nhưng vẫn đang được sử dụng.

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND 113,968,643,067, which were fully depreciated as of 31 Mar 2026 but are still in active use.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Increases /decreases of intangible fixed assets

	Quyền sử dụng đất Land use right	Phần mềm vi tính Software	Bản quyền sáng chế Licence	Cộng Total
Nguyên giá ***Costs***				
Số đầu năm *Beginning Balance*	**8,302,609,778**	**1,268,788,578**	**-**	**9,571,398,356**
Mua sắm mới *New Purchases*	-	-	-	-
Giảm khác *Other decrease*	-	-	-	-
Số cuối kỳ *Closing balance*	**8,302,609,778**	**1,268,788,578**	**-**	**9,571,398,356**
Giá trị hao mòn ***Depreciation***				
Số đầu năm *Beginning Balance*	**4,145,938,926**	**464,650,973**	**-**	**4,610,589,899**
Khấu hao trong kỳ *Depreciation*	48,230,260	31,158,018	-	79388278
Số cuối kỳ *Closing balance*	**4,194,169,186**	**495,808,991**	**-**	**4,689,978,177**
Giá trị còn lại ***Net book values***				
Số đầu năm *Beginning Balance*	**4,156,670,852**	**804,137,605**	**-**	**4,960,808,457**
Số cuối kỳ *Closing balance*	**4,108,440,592**	**772,979,587**	**-**	**4,881,420,179**

Quyền sử dụng đất được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.
Land use right were pledged with banks as security for short-term borrowing granted to the Company.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Construction in progress

	Số đầu năm *Beginning balance*	Tăng trong kỳ *Additions*	K/c TSCĐ *Tranfers to tangible fixed assets*	Số cuối kỳ *Closing balance*
Mua sắm TSCĐ *Acquisition of fixed assets*	6,367,735,463	742,475,556	-	7,110,211,019
XDCB dở dang *Construction in progress*	698,482,900	281,502,670	795,318,150	184,667,420
Cộng *Total*	**7,066,218,363**	**1,023,978,226**	**795,318,150**	**7,294,878,439**

11. Đầu tư tài chính
Investments

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Đầu tư dài hạn vào cổ phiếu *Long-term investments in shares*		
- Cty CP Dược TBYT Đà Nẵng *Danang Pharmaceutical - Medical Equipment Joint Stock Company*	2,754,000,000	2,754,000,000
Cộng *Total*	**2,754,000,000**	**2,754,000,000**

12. Chi phí chờ phân bổ dài hạn
Long-term deferred expenses

	Số đầu năm *Beginning balance*	Phát sinh tăng *Increased*	Phân bổ vào CP *Allocation*	Số cuối kỳ *Closing balance*
Công cụ dụng cụ *Tools*	867,807,185	-	296,656,702	571,150,483
Bản quyền công nghệ *Royalty for technologies*	1,567,120,340	-	321,386,572	1,245,733,768
Cộng *Total*	**2,434,927,525**	-	**618,043,274**	**1,816,884,251**

13. Phải trả cho người bán ngắn hạn
Short-term trade accounts payables

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Nhà cung cấp nước ngoài *Local suppliers*	7,355,453,783	12,165,519,113
Nhà cung cấp trong nước *Overseas suppliers*	15,527,047,905	16,100,760,148
Cộng *Total*	**22,882,501,688**	**28,266,279,261**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn
Short-term advances from customers

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Nhà cung cấp nước ngoài *Local suppliers*	-	78,296,540
Nhà cung cấp trong nước *Overseas suppliers*	11,545,699,316	9,816,190,297
Cộng ***Total***	**11,545,699,316**	**9,894,486,837**

15. Phải trả cổ tức
Dividends and profits payable

	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu năm *Beginning balance*
Cổ tức phải trả đối với cổ phiếu chưa lưu ký (chưa xác định được người nhận) *Dividends payable relating to unregistered shares (unidentified shareholders)*	266,578,750	-
Cộng ***Total***	**266,578,750**	-

Số dư này thể hiện cổ tức đã được công bố trong những năm trước nhưng chưa được cổ đông nhận, liên quan đến cổ phiếu chưa lưu ký. Các khoản này đã được tích lũy trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2024 và sẽ được thanh toán sau khi xác minh thông tin cổ đông.

This balance represents dividends declared in prior years but not yet claimed by shareholders in respect of unregistered shares. These amounts have been accumulated over the period from 2007 to 2024 and will be settled upon verification of shareholder information.

Số dư đầu kỳ bằng 0 (không) do cổ tức phải trả trước đây đã được ghi nhận vào tài khoản 338 và được phân loại lại vào tài khoản 332 trong kỳ.

The opening balance is nil as dividends payable were previously recorded under account 338 and reclassified to account 332 during the period.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước
Taxes and other payables to the State Budget

	Số đầu năm *Beginning balance*	Số phải nộp trong kỳ *Amount payable*	Số đã nộp trong kỳ *Amount paid*	Số cuối kỳ *Closing balance*
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	360,518,315	108,889,977	449,630,124	19,778,168
Thuế, phí khác *Orther fee, tax*	-	-	-	-
Cộng ***Total***	**360,518,315**	**108,889,977**	**449,630,124**	**19,778,168**

Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax- current	(2,140,206,034)	958,349,767	-	(1,181,856,267)
Cộng ***Total***	**(2,140,206,034)**	**958,349,767**	-	(1,181,856,267)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu *VAT on imports*	-	454,061,364	454,061,364	-
Thuế xuất-nhập khẩu *Import-export duties*	-	7,832,887	7,832,887	-
Cộng ***Total***	-	**461,894,251**	**461,894,251**	-

Thuế giá trị gia tăng
Value added tax (VAT)

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ *Value-added tax (VAT) deductible*	262,212,209	674,915,811
Cộng ***Total***	**262,212,209**	**674,915,811**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

The Corporation has paid VAT in line with the deduction method, the tax rates applied are as follows:

- Hàng xuất khẩu: 0%
  Exports
- Hàng dược phẩm tiêu thụ trong nước: 5%
  Pharmaceutical products loaclly sold
- Hoạt động khác: 8-10%
  Other activities

Thuế xuất, nhập khẩu
Import-export duties

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan,
The Corporation has declared and paid these duties according to the Customs' notices,

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Corporate income tax

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.
The company is responsible to pay corporate income tax on its taxable income at the rate of 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:
Estimated business income tax payable during the period is as follows:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này *Accum from beginning of year to the end of period*	
	Năm nay ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Total accounting profit before tax*	**4,174,565,668**	**4,120,536,999**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: *Increase /(decrease) of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax:*		
- *Các khoản điều chỉnh tăng* *Increases*	617,183,167	738,785,616
- *Các khoản điều chỉnh giảm* *Decreases*	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế *Total taxable income*	**4,791,748,835**	**4,859,322,615**
Thuế suất phổ thông *Common corporate income tax rate*	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông *Corporate income tax subject to common tax rate*	958,349,767	971,864,523
Điều chỉnh tăng (giảm) thuế trong kỳ *Tax adjustments during the period*	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp ***Corporate income taxto be paid***	**958,349,767**	**971,864,523**

Các loại thuế khác
Other tax

Công ty kê khai và nộp theo qui định,
The Corporation has delared and paid these taxes in line with the prevailing regulations,

17. Chi phí phải trả ngắn hạn
Short-term accrued expenses

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Chi phí lãi vay *Loan interest expenses*	591,781,000	604,932,000
Chi phí khác *Other expenses*	131,248,215	190,860,882
Cộng ***Total***	**723,029,215**	**795,792,882**

18. Phải trả ngắn hạn khác
Other short-term payable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Bảo hiểm xã hội – Bảo hiểm y tế *Social insurance and health insurance*	323,951,459	251,469,500
Cổ tức *Dividend payable*	-	266,578,750
Phải trả khác *Other*	10,856,004,896	2,266,064,518
Cộng ***Total***	**11,179,956,355**	**2,784,112,768**

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
Borrowings and short-term finance lease liabilities

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Các khoản vay ngắn hạn *Short-term borrowings*		
- Khoản vay từ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – CN Hùng Vương [(a)] *Loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Hung Vuong Branch [(a)]*	55,339,934,710	42,062,673,444
- Khoản vay từ ông Đặng Ngọc Hồ [(b)] *Loan from Dang Ngoc Ho [(b)]*	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam [(c)] *Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade [(c)]*	-	-
Cộng ***Total***	**85,339,934,710**	**72,062,673,444**

(a) Khoản vay có hạn mức tối đa 150,000,000,000 VNĐ, được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị và tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh V.9 và V.10)

This loan has a maximum exposure of VND 150,000,000,000 and is secured by tangible fixed assets and intangible fixed assets of the company (see Notes V.9 and V.10)

(b) Khoản vay tín chấp từ cá nhân Đặng Ngọc Hồ;

This loan from individual Dang Ngoc Ho is an unsecured loan arrangement;

(c) Khoản vay có hạn mức tối đa 40,000,000,000 VNĐ, đảm bảo bởi tài sản cá nhân,

This loan has a maximum exposure of VND 40,000,000,000 and is secured by personal property.

20. Phải trả dài hạn khác
Other long-term liabilities

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
- CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT DƯỢC PHẨM CHÂU NGỌC *Chau Ngoc Pharmaceutical Chemical Company Limited*	18,000,000,000	18,000,000,000
Tổng cộng / *Total*	**18,000,000,000**	**18,000,000,000**

21. Vốn chủ sở hữu
Owner's equity

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Statement of fluctuations in owner's equity

	Vốn đầu tư chủ sở hữu *Owner's capital*	Thặng dư vốn cổ phần *Share surplus*	Cổ phiếu mua lại của chính mình *Treasury Shares*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *Undistributed earnings*	Cộng *Total*
Số dư đầu năm trước *Beginning balance of the previous year*	**140,000,000,000**	**210,885,368,500**	**(10,036,370,000)**	**465,172,442,817**	**803,754,646,435**
Lợi nhuận năm trước *Profit of the previous year*	-	-	-	(1,696,667,225)	(1,696,667,225)
Giảm khác *Other decrease*	-	-	-	(6,885,000,000)	(6,885,000,000)
Số dư cuối năm trước *Ending balance of the previous year*	**140,000,000,000**	**210,885,368,500**	**(10,036,370,000)**	**454,323,980,710**	**795,172,979,210**
Số đầu năm *Beginning balance of this year*	**140,000,000,000**	**210,885,368,500**	**(10,036,370,000)**	**454,323,980,710**	**795,172,979,210**
Lợi nhuận trong kỳ *Profit of this quarter*	-	-	-	3,216,215,901	3,216,215,901
Tăng/Giảm khác (+/-) *Other decrease/Inc*	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ *Ending balance of this quarter*	**140,000,000,000**	**210,885,368,500**	**(10,036,370,000)**	**457,540,196,611**	**798,389,195,111**

Cổ phiếu
Shares

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành *Number of shares registered to be issued*	14,000,000	14,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng *Number of shares sold to the puplic*	14,000,000	14,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông* *Common share*	*14,000,000*	*14,000,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi* *Preferred share*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại *Number of shares repurchased*	230,000	230,000
- *Cổ phiếu phổ thông* *Common share*	*230,000*	*230,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi* *Preferred share*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *Number of outstanding shares*	13,770,000	13,770,000
- *Cổ phiếu phổ thông* *Common share*	*13,770,000*	*13,770,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi* *Preferred share*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ/CP.
Face value per outstanding share: VND 10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Sales

	Quý I - 2026 *Quarter I - 2026*	Quý I - 2025 *Quarter I - 2025*
Tổng doanh thu *Total sales*	**58,931,961,474**	**90,987,714,443**
- Doanh thu bán hàng hóa *Sales of merchandises*	685,164,000	38,198,620,876
- Doanh thu bán thành phẩm *Sales of finished goods*	57,810,433,839	52,352,729,932
- Doanh thu cho thuê / bán tài sản *Sales of asset leases or sale*	436,363,635	436,363,635
Các khoản giảm trừ doanh thu *Sales deductions*	**12,924,470,569**	**8,472,243,336**
- Hàng bán bị trả lại *Sales returns*	7,547,439,190	7,340,724,491
- Chiết khấu thương mại *Trade discounts*	5,377,031,379	1,131,518,845
Doanh thu thuần ***Net sales***	**46,007,490,905**	**82,515,471,107**

2. Giá vốn hàng bán
Costs of sales

	Quý I - 2026 *Quarter I - 2026*	Quý I - 2025 *Quarter I - 2025*
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp *Cost of merchandises sold*	551,546,205	37,895,741,764
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp *Cost of finished goods sold*	31,866,273,666	29,664,805,617
Cộng ***Total***	**32,417,819,871**	**67,560,547,381**

3. Doanh thu hoạt động tài chính
Financial income

	Quý I - 2026 *Quarter I - 2026*	Quý I - 2025 *Quarter I - 2025*
Lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức *Interest income from deposits, dividend*	35,166	354,424
Lãi chênh lệch tỷ giá *Net realised foreign exchange gains*	76,696,505	59,511,533
Cộng ***Tota***	**76,731,671**	**59,865,957**

4. Chi phí tài chính
Financial expenses

	Quý I - 2026 *Quarter I - 2026*	Quý I - 2025 *Quarter I - 2025*
Chi phí đi vay *Borrowing costs*	1,326,418,452	1,574,989,962
Lỗ chênh lệch tỷ giá *Net realised foreign exchange losses*	80,103,334	83,720,809
Khác *(other)*		
Cộng ***Total***	**1,406,521,786**	**1,658,710,771**

5. Chi phí bán hàng
Selling expenses

	Quý I - 2026 *Quarter I - 2026*	Quý I - 2025 *Quarter I - 2025*
Chi phí nhân viên *Expenses for employees*	625,401,587	463,736,308
Chi phí bù thầu *Bidding coverages*	-	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, tiếp thị *Advertising, sales promotion fees*	4,334,435,957	4,880,870,793
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác *Outside serivces and other expenses*	44,318,515	320,133,128
Cộng ***Total***	**5,004,156,059**	**5,664,740,229**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp
General and administration expenses

	Quý I - 2026 *Quarter I - 2026*	Quý I - 2025 *Quarter I - 2025*
Chi phí nhân Viên *Expenses for employees*	1,510,017,470	1,890,143,791
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng *Office supplies*	570,895,924	777,223,970
Chi phí khấu hao tài sản cố định *Depreciation of fixed assets*	179,596,512	167,019,679
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác *Outside serivces and other expenses*	827,305,780	735,346,552
Cộng ***Total***	**3,087,815,686**	**3,569,733,992**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
OTHER INFORMATION

1. Giao dịch với các bên liên quan
Related-Party Transaction

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

(There were no transactions with related parties during the financial year)

2. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt
Transactions in the period

Trong năm không có giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt của công ty.

(During the year, there was no transaction of providing goods and services to key management members and individuals related to key management members of the company.)

	Quý I - 2026 *Quarter I - 2026*	Quý I - 2025 *Quarter I - 2025*
Thành viên HĐQT và Ban TGĐ *Members of Board of Management (BOM) and Board of Directors (BOD)*		
- Tiền lương, BHXH *(Salary, social insurance)*	596,023,500	596,023,500
- Thù lao của HĐQT và BGĐ *(The remuneration of the BOM and BOD)*	-	-

3. Thông tin về bộ phận
Segment information

Lĩnh vực kinh doanh
Business segments

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
The company has had the following major business segments:

- Lĩnh vực dược phẩm: sản xuất và mua bán các loại dược phẩm,
  Pharmaceutical products: manufacturing and trading all kinds of pharmaceutical products,
- Lĩnh vực bất động sản: đầu tư vào dự án bất động sản,
  Real estates: investing in real estates projects

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện ở phụ lục đính kèm trang 36
Information of the company's business segments is presented in Appendix at page 36

Khu vực địa lý
Geographical area

Toàn bộ nhà xưởng của Công ty được đặt tại Việt Nam, Thị trường tiêu thụ chủ yếu ở Việt Nam và các nước Myanmar, Hàn Quốc, Nigeria, Công gô, Yemen, Chi tiết như sau:
All of the company's plants are located in Vietnam. The company's main consumer markets include Vietnam, Myanmar, Korea, Nigeria, Congo, and Yemen. Details are as follows:

	Quý I - 2026	Quý I - 2025
Vietnam	37,780,999,625	71,623,597,191
Xuất khẩu *(Export)*	8,226,491,280	10,891,873,916

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính
Fair values of financial assets and liabilities

	Giá trị sổ sách *Book values*		Giá trị hợp lý *Fair values*	
	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Tài sản tài chính *Financial assets*				
Tiền và các khoản tương đương tiền *Cash and cash equivalents*	2,085,882,807	2,704,623,665	2,085,882,807	2,704,623,665
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán *Financial assets available for sale*	2,754,000,000	2,754,000,000	2,754,000,000	2,754,000,000
Phải thu khách hàng *Receivable from customers*	777,139,737,622	753,607,901,013	744,609,687,711	721,077,851,102
Các khoản cho vay *Loans given*	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác *Other receivables*	15,847,132,405	15,646,754,350	15,847,132,405	15,646,754,350
Cộng *Total*	**797,826,752,834**	**774,713,279,028**	**765,296,702,923**	**742,183,229,117**
Nợ phải trả tài chính *Financial liabilities*				
Phải trả cho người bán *Payable to suppliers*	22,882,501,688	28,266,279,261	22,882,501,688	28,266,279,261
Vay và nợ *Loans and debts*	85,339,934,710	72,062,673,444	85,339,934,710	72,062,673,444
Các khoản phải trả khác *Other payables*	29,179,956,355	20,784,112,768	29,179,956,355	20,784,112,768
Cộng *Total*	**137,402,392,753**	**121,113,065,473**	**137,402,392,753**	**121,113,065,473**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.
Fair values of financial assets and liabilities of the company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current transaction among parties having enough knowledge and expecting to involve in the transaction.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:
The company has applied the following method and assumption to estimate the fair value:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
  Fair values of cash on hand, short-term deposit in banks, accounts receivable from customers and payable to suppliers as well as other current liabilities are equivalent to the book values of these items since these instruments have short-term periods.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
  Fair values of the company's loans at fixed or changeable interest rates are determined, based on the information such as interest rate, risk, payment ability and the nature of risks related to the debts. According to which, the company has made the estimates on its provision for bad debts.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
  Fair values of financial assets available for sale not yet listed are estimated by proper valuation method.

5. Tài sản đảm bảo
Collaterals

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác
Collaterals to other entities

Công ty đã thế chấp các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.8 và V.9). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:
The company has mortgaged its accounts receivable, inventories and tangible fixed assets to secure the loans from banks (see Notes V.8 and V.9). Information on the collaterals to other entities is as follows:

Tài sản thế chấp ***Collaterals***	**Số cuối kỳ** ***Ending balance***	**Số đầu năm** ***Beginning balance***
Các khoản phải thu *Accounts receivable*	-	-
Tài sản cố định hữu hình *Tangible fixed assets*	25,851,321,274	26,598,838,491
Tài sản cố định vô hình *Intangible fixed assets*	4,109,121,008	4,145,938,926

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Collaterals received from other entities

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và vào ngày 31 tháng 03 năm 2026.
The company has had no collaterals received from other entities as of 01 Jan 2026 and 31 Mar 2026.

6. Rủi ro tín dụng
Credit risk

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Credit risk is the risk that a contractual party cannot perform its responsibilities, leading to a financial loss to the company.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).
The company is exposed to credit risks from its operating activities (mainly from accounts receivable from customers) and financial activities (cash in bank, loans given and other financial instruments).

Phải thu khách hàng

Receivable from customers

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với số ít nhà phân phối như là Công ty TNHH dược phẩm Đô Thành, các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

"The company has reduced its credit risks by only trading with a few distributors such as Do Thanh Pharmaceutical Co., Ltd.", the companies with good credit rating and the accountant in charge of accounts follows up the accounts receivable regularly to speed up the recovery.

Tiền gửi ngân hàng

Cash in bank

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Most of the company's cash in bank is in the large and trusted banks in Vietnam. The company believes that the credit risk concentration level from cash in bank is low,

Các khoản cho vay

Loans given

Công ty cho các công ty liên kết và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

The company has given loans to its associates and the key persons. The company assesses that these loans are not outstanding and declining because they are related to the enterprises having good reputations and good payment abilities.

7. Rủi ro thanh khoản

Liquidity risk

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền,

Liquidity risk is the risk that the company will have difficulties in paying its financial liabilities,

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

The Directors of the company take the highest responsibility to liquidity risk management. The company's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

The company manages the liquidity risks by maintaining an appropriate amount of cash and cash equivalent and the loans that are sufficient as judged by the Directors to meet the company's operation demands in order to minimize the effects of the changes in cash flows to the company.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

The terms of payments of financial liabilities are based on the payments supposed to make according to the contracts, Details are as follows:

	Từ 01 năm trở xuống *Under 01 year*	Trên 01 năm đến 05 năm *Over 01 year to 05 years*	Trên 05 năm *Over 05 years*	Cộng *Total*
Số cuối kỳ *Ending balance*				
Phải trả cho người bán *Payable to suppliers*	22,882,501,688	-	-	22,882,501,688
Vay và nợ *Loans and debts*	85,339,934,710	-	-	85,339,934,710
Các khoản phải trả khác *Other payable*	29,179,956,355	-	-	29,179,956,355
Cộng *Total*	**137,402,392,753**	-	-	**137,402,392,753**
Số đầu năm *Beginning balance*				
Phải trả cho người bán *Payable to suppliers*	28,266,279,261	-	-	28,266,279,261
Vay và nợ *Loans and debts*	72,062,673,444	-	-	72,062,673,444
Các khoản phải trả khác *Other payable*	20,784,112,768	-	-	20,784,112,768
Cộng *Total*	**121,113,065,473**	-	-	**121,113,065,473**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là rất thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.
The company believes that the risk concentration level for payments to financial liabilities is verry low. The company can settle their current portions of debts from operating cash flow and the gain from financial liabilities on due dates.

8. Rủi ro thị trường
Market risk

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường, Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.
Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices, Market risk of the company includes foreign currency risk, interest rate risk and other risks in prices.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.
The sensitivity analyses below have been done on the basis of the value of net debts and the rate between debts with fixed interest rates and those with floating interest rates is unchanged,

9. Rủi ro ngoại tệ
Foreign currency risk

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.
Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:
On the assumption that other variables are unchanged, the sensitivity of profit after tax and owner's equity of the company on changes may occur at fair level of USD exchange rate as follows:

	Thay đổi tỷ giá USD (%) *Changes in USD (%)*	**Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu** *Effects on Profit after tax /Owner's equity*
Kỳ này *Current period*		
	+ 2%	(19,164,222)
	- 2%	19,164,222
Kỳ trước *Previous period*		
	+ 2%	19,778,113
	- 2%	(19,778,113)

Rủi ro lãi suất
Interest rate risk

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.
The company's interest rate risk is mainly related to cash, short-term deposits, loans given and loans.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.
The company has managed its interest rate risk by analyzing the market situation to get the most profitable interest rates within its risk management limit.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:
On the assumption that other variables are unchanged, the fluctuation of profit after tax and owner's equity of the company on changes in interest rates of loans with floating interest rates is as follows:

	Thay đổi lãi suất (%) *Changes in interest rates (%)*	**Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu** *Effects on Profit after tax /Owner's equity*
Kỳ này *Current period*		
	+ 2%	(1,706,798,694)
	- 2%	1,706,798,694
Kỳ trước *Previous period*		
	+ 2%	(2,533,384,323)
	- 2%	2,533,384,323

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.
The changes in interest rates used to analyze are based on the condition of observability of current market.

Rủi ro về giá khác

Other risk in prices

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Other risk in prices is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices except for changes in interest rates and exchange rates. This issue does not cause any effect on the company's financial statements.

TP, Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, 20 April 2026

Võ Thành Nhân
Lập biểu/ Kế Toán Trưởng
Prepared/ Chief Accountant

M.S.D.N: 0302271207 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M * Q. BÌNH TÂN - T.P

Nguyễn Thế Quyền
Tổng Giám Đốc
General Director

BÁO CÁO BỘ PHẬN - *SEGMENT REPORTING*

Đơn vị tính - *Unit*: VND

	Dược phẩm *Pharmaceutical*		Bất động sản *Real estate*		Không phân bổ *Unallocated*		Tổng *Total*	
	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
Tài sản *Assets*								
Tài sản ngắn hạn *Current assets*	804,492,783,099	780,433,266,060	-	-	15,608,615,827	15,555,866,588	820,101,398,926	795,989,132,648
Tài sản dài hạn *Non-current assets*	120,571,037,418	125,180,190,431	7,294,878,439	7,066,218,363	2,754,000,000	2,754,000,000	130,619,915,857	135,000,408,794
	925,063,820,517	905,613,456,491	7,294,878,439	7,066,218,363	18,362,615,827	18,309,866,588	950,721,314,783	930,989,541,442
Nợ phải trả *Liabilities*								
Nợ ngắn hạn *Current liabilities*	134,332,119,672	117,816,562,232	-	-	-	-	134,332,119,672	117,816,562,232
Nợ dài hạn *Non-current liabilities*	-	-	18,000,000,000	18,000,000,000	-	-	18,000,000,000	18,000,000,000
	134,332,119,672	117,816,562,232	18,000,000,000	18,000,000,000	-	-	152,332,119,672	135,816,562,232
	Kỳ này *Current period*	Kỳ trước *Previous period*	Kỳ này *Current period*	Kỳ trước *Previous period*	Kỳ này *Current period*	Kỳ trước *Previous period*	Kỳ này *Current period*	Kỳ trước *Previous period*
Khấu hao và phân bổ *Depreciation amortization*	5,483,922,704	4,946,554,681	-	-	-	-	5,483,922,704	4,946,554,681
Các khoản dự phòng *Allowances and provisions*	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua sắm tài sản *Capital expenditure*	1,721,473,041	2,711,353,095	-	-	-	-	1,721,473,041	2,711,353,095

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh, Apr 20 2026

Võ Thành Nhân
Lập biểu/Kế toán trưởng
Prepared/Chief Accountant

Nguyễn Thế Quyền
Tổng Giám đốc
General Director

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT - *FINANCIAL HIGHLIGHT*

Quý I năm 2026 - Quarter I - 2026

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

A BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - *BALANCE SHEET*

	TÀI SẢN ASSETS		Số đầu kỳ Beggining Balance	Số cuối kỳ Closing Balance
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN** ***CURRENT ASSETS***		**795,989,132,648**	**820,101,398,926**
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền** ***Cash and cash equivalents***	110	**2,704,623,665**	**2,085,882,807**
2	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** ***Short-term financial investment***	120	-	-
3	**Các khoản phải thu** ***Accounts receivable***	130	**738,690,070,948**	**763,165,840,799**
4	**Hàng tồn kho** ***Inventories***	140	**51,496,705,713**	**53,261,302,780**
5	**Tài sản ngắn hạn khác** ***Other current assets***	160	**3,097,732,322**	**1,588,372,540**
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN** ***LONG-TERM ASSETS***		**135,000,408,794**	**130,619,915,857**
1	**Các khoản phải thu dài hạn** ***Long-term accounts receivables***	210	-	-
2	**Tài sản cố định** ***Fixed Assets***		**122,686,313,736**	**118,695,203,997**
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình. *The Cost of tangible fixed assets*	222	351,332,073,058	352,824,886,023
	Giá trị hao mòn lũy kế (*) *Accumulated amortisation (*)*	223	(233,606,567,779)	(239,011,102,205)
b	Nguyên giá TSCĐ vô hình *The cost of Intangible fixed assets*	228	9,571,398,356	9,571,398,356
	Giá trị hao mòn lũy kế (*) *Accumulated amortisation (*)*	229	(4,610,589,899)	(4,689,978,177)
3	**Tài sản dở dang dài hạn** ***Construction in progreess***	250	**7,066,218,363**	**7,294,878,439**
4	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** ***Long-term financial investments***	260	**2,754,000,000**	**2,754,000,000**
5	**Tài sản dài hạn khác** ***Other non-current assets***	270	**2,493,876,695**	**1,875,833,421**
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN** ***TOTAL ASSETS***		**930,989,541,442**	**950,721,314,783**

Báo cáo tài chính tóm tắt (tiếp theo) - financial highlight (continued)

	NGUỒN VỐN RESOURCES		Số đầu kỳ Beggining Balance	Số cuối kỳ Closing Balance
IV	**NỢ PHẢI TRẢ** ***LIABILITIES***		**135,816,562,232**	**152,332,119,672**
1	**Nợ ngắn hạn** ***Current liabilities***	**310**	**117,816,562,232**	**134,332,119,672**
2	**Nợ dài hạn** ***Long-term liabilities***	**330**	**18,000,000,000**	**18,000,000,000**
V	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** ***OWNERS' EQUITY***		**795,172,979,210**	**798,389,195,111**
1	**Vốn chủ sở hữu** ***Owners' Equity***		**795,172,979,210**	**798,389,195,111**
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu *Owners' investment capital*	411	140,000,000,000	140,000,000,000
-	Thặng dư vốn cổ phần *Share capital surplus*	412	210,885,368,500	210,885,368,500
-	Cổ phiếu ngân quỹ *Treasury shares*	415	(10,036,370,000)	(10,036,370,000)
-	Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed earnings*	420	454,323,980,710	457,540,196,611
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** ***TOTAL RESOURCES***		**930,989,541,442**	**950,721,314,783**

Báo cáo tài chính tóm tắt (tiếp theo) - financial highlight (continued)

B KẾT QUẢ KINH DOANH
INCOME STATEMENT

	CHỈ TIÊU ITEMS		Kỳ báo cáo Prior period	Lũy kế từ đầu năm Year to date
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. *Net revenue from sales of goods and rendering of services*	**10**	**46,007,490,905**	**46,007,490,905**
2	Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	**11**	32,417,819,871	32,417,819,871
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ *Gross profit from sales of goods and rendering of services*	**20**	**13,589,671,034**	**13,589,671,034**
4	Doanh thu hoạt động tài chính *Income from financial activities*	**22**	76,731,671	76,731,671
5	Chi phí tài chính *Expenses from financial activities*	**23**	1,406,521,786	1,406,521,786
6	Chi phí bán hàng *Selling expenses*	**25**	5,004,156,059	5,004,156,059
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp *General & administration expenses*	**26**	3,087,815,686	3,087,815,686
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *Net Operating profit*	**30**	4,167,909,174	4,167,909,174
9	Lợi nhuận khác *Other profit*	**40**	6,656,494	6,656,494
10	Tổng lợi nhuận trước thuế *Total profit before tax*	**50**	**4,174,565,668**	**4,174,565,668**
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current income tax expense*	**51**	958,349,767	958,349,767
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại *Deferred income tax expense*	**52**	-	-
13	Lợi nhuận sau thuế *Net Profit after tax*	**60**	**3,216,215,901**	**3,216,215,901**
14	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu *Earning per share*	**70**	234	234
15	Lãi suy giảm trên cổ phiếu *Diluted earnings per share*	71	234	234

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh, Apr 20 2026

Võ Thành Nhân
Lập biểu/Kế toán trưởng
Prepared/Chief Accountant

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Nguyễn Thế Quyền
Tổng Giám đốc
General Director